

## THỨC GIẢ ĐỊNH - THE SUBJUNCTIVE MOOD

### I. Định nghĩa

Câu giả định hay còn gọi là câu cầu khiến là loại câu đối tượng thứ nhất muốn đối tượng thứ hai làm việc gì. Câu giả định có tính chất cầu khiến chứ không mang tính ép buộc như câu mệnh lệnh.

### III. Phân loại

- ✚ Present Subjunctive (hiện tại giả định).
- ✚ Past Subjunctive (quá khứ giả định).
- ✚ Past perfect Subjunctive (quá khứ hoàn thành giả định).

### 1. Hiện tại giả định

#### a. Hình thức

Hiện tại giả định ở tất cả các ngôi có hình thức giống như động từ nguyên thể không có "to". Từ "that" phải luôn được xuất hiện trong câu giả định hiện tại ngoại trừ một số thành ngữ. (Nếu "that" bị lược bỏ thì hầu hết các động từ được theo sau bởi **to infinitive**)

#### Ví dụ:

They order **that** people **get out** of the building immediately.

=> They order people **to get out** of the building immediately.

#### b. Cách dùng

\* Dùng trong một số câu thành ngữ/ câu cảm thán để thể hiện một ao ước, hi vọng hay một lời cầu chúc.

#### Ví dụ:

- a. (God) Bless you! (Chúa phù hộ cho con)
- b. Heaven/God help sb! (Cầu chúa phù hộ cho ai)
- c. Long live Vietnam! (Việt Nam muôn năm)
- d. Heaven forbid! (Lạy trời!)
- e. Success attend you! (Chúc bạn thành công)

\* Dùng sau một số các động từ để thể hiện ý muốn, yêu cầu, đề nghị, gợi ý, ra lệnh. Những động từ đó là:

+ advise	/ əd'vaɪz /	: khuyên bảo.
+ demand	/ dɪ'mɑ:nd /	: đòi hỏi, yêu cầu.
+ prefer	/ prɪ'fɜ:r /	: thích hơn, ưa hơn.
+ require	/ rɪ'kwaɪə /	: đòi hỏi, yêu cầu.
+ insist	/ ɪn'sɪst /	: cứ nhất định, khẳng khẳng đòi, cố nài.
+ propose	/ prə'pəʊz /	: đề nghị, đề xuất, đưa ra.
+ stipulate	/ 'stɪpjuleɪt /	: quy định, đặt điều kiện
+ command	/ kə'mɑ:nd /	: ra lệnh, chỉ thị.
+ move	/ mu:v /	: chuyển, khuấy động, làm cảm động, đề nghị
+ recommend	/ rekə'mend /	: giới thiệu, tiến cử.
+ suggest	/ sə'dʒest /	: đề nghị, đề xuất, gợi ý.
+ decree	/ dɪ'kri:/	: ra lệnh, quy định bằng sắc lệnh

## TIẾNG ANH Ms. HUYỀN

+ order	/ 'ɔ:də/	: ra lệnh.
+ request	/ rɪ'kwest/ /	: thỉnh cầu, yêu cầu, đề nghị.
+ urge	/ ɜ:dʒ /	: hối thúc, thúc giục.
+ ask	/ ɑ:sk /	: đòi hỏi, xin, yêu cầu, thỉnh cầu

### Cấu trúc

**S + V (any tense) + that + S + (not) + V (present subjunctive)**

#### Vi dụ:

- The law requires **that** everyone **have** his car checked at least once a month.
- She suggested **that** we **meet** at the restaurant in the Hilton Garden Inn for a change of venue.
- The university requires **that** all its students **take** this course

\* Dùng sau một số tính từ sau:

+ important	/ ɪm'pɔ:tənt /	: quan trọng,
+ necessary	/ 'nesəseri /	: cần thiết, thiết yếu.
+ urgent	/ 'ɜrdʒənt /	: khẩn thiết, cấp bách
+ obligatory	/ ə'blɪgətəri /	: bắt buộc, cưỡng bách
+ essential	/ ɪ'senʃl /	: cần thiết, cốt yếu, chủ yếu.
+ advisory	/ əd'vaɪzəri /	: tư vấn, cố vấn.
+ recommended	/ ,rekə'mend /	: được giới thiệu, tiến cử
+ required	/ rɪ'kwaɪəd/	: đòi hỏi, cần thiết
+ mandatory	/ 'mændətəri /	: có tính cách bắt buộc
+ proposed	/ prə'pəʊzɪd /	: được đề nghị, dự kiến
+ suggested	/ sə'dʒesɪd /	: giới thiệu, đề nghị
+ vital	/ 'vaɪtl /	: sống còn, quan trọng
+ crucial	/ 'kru:ʃəl /	: quyết định, cốt yếu, chủ yếu
+ imperative	/ ɪm'perətɪv /	: bắt buộc, cấp bách

### Cấu trúc

**It + be (any tense) + Adj + that + s + (not) + V (present subjunctive)**

#### Vi dụ:

- It is **crucial** that you **be** there before Tom arrives.
- It is **important** that she **attend** the meeting on time.
- It is **recommended** that he **take** a raincoat with him.

\* Tất cả các danh từ xuất phát từ những động từ và tính từ trên đều buộc mệnh đề sau nó phải ở dạng giả định, nếu như nó diễn đạt các yếu tố như thể hiện ý muốn, yêu cầu đề nghị, ra lệnh, gợi ý. Những danh từ đó là:

+ demand	/ dɪ'mɑ:nd /	: đòi hỏi, yêu cầu
+ recommendation	/ ,rekəmen'deɪʃn /	: sự giới thiệu, sự tiến cử
+ insistence	/ ɪn'sɪstəns /	: sự khẳng khẳng đòi, sự cố nài
+ request	/ rɪ'kwest /	: lời thỉnh cầu, lời yêu cầu
+ proposal	/ prə'pəʊzl /	: sự đề nghị, sự đề xuất

## TIẾNG ANH Ms. HUỖN

+ suggestion	/ sə 'dʒestʃən /	: sự đề nghị, sự gợi ý
+ preference	/ 'prefrəns /	: sự thích hơn
+ importance	/ ɪm 'pɔ:tənt /	: sự quan trọng

### Ví dụ:

- There is **suggestion** from the doctor that the patient **stop** smoking.
- It is **recommendation** that the vehicle owner **be** present at the court.

## 2. Quá khứ giả định

### a. Hình thức

Quá khứ giả định ở tất cả các ngôi có hình thức giống như thì **quá khứ đơn** nhưng riêng với **to be** thì ta chia là **were** cho tất cả các ngôi

### b. Cách dùng

\* Dùng trong **câu điều kiện loại 2** để diễn tả một điều kiện không có thật ở hiện tại hoặc không thể xảy ra được ở tương lai.

#### Cấu trúc:

**If + S + V (quá khứ đơn) +..., S + would/could + V (nguyên dạng)**

#### Ví dụ:

- If I **were** you, I **would apologize** to her.
- If I **knew** her new address, I **would come** to see her.

\* Dùng trong **câu ước không có thực ở hiện tại (wish = If only)**

#### Cấu trúc:

**(S + wish)/if only + S + V (quá khứ đơn)**

#### Ví dụ:

- I **wish I were** rich and famous.
- **If only** my son **could study** as well as you.

\* Được sử dụng sau "**as if / as though**" để ám chỉ một điều gì đó là không có thật ở hiện tại hoặc không thể xảy ra (*không có sự khác nhau nào giữa **as if** và **as though***).

#### Cấu trúc:

**S1 + V (hiện tại đơn) + as if/ as though + S2 + V (quá khứ đơn)**

#### Ví dụ:

- He talks **as if** he **were** my father.
- He behaves **as though** he **owned** the house

\* Dùng trong mẫu câu "**would rather**" để chỉ một ao ước đối lập với hiện tại.

#### Cấu trúc:

**S1 + would rather that + S2 + V (quá khứ đơn)**

#### Ví dụ:

- Henry **would rather** that his girlfriend **worked** in the same department as he does. (*His girlfriend does not work in the same department*).
- Jane **would rather** that it **were** winter now. (*In fact, it is not winter now*).

Lưu ý:

## TIẾNG ANH Ms. HUYỀN

Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng **didn't + verb** hoặc **were not** sau chủ ngữ thứ hai.

### Ví dụ:

- Henry **would rather** that his girlfriend **didn't work** in the same department as he does.
- Jane **would rather** that it **were not** winter now.

\* Dùng trong cấu trúc "it's time..."

### Cấu trúc:

**It's (high/about) time + S + V (quá khứ đơn) = It's time for sb to do st:**  
(đã đến lúc cho ai đó làm gì)

### Ví dụ:

- ✚ It's **time** you **stopped** playing games and helped me with the housework.  
= It's **time** for you **to stop** playing games and help me with the housework.

### Lưu ý:

Nếu sau: "It's time + I/ he/ she/ it" là động từ **to be** thì ta dùng **was**.

## 3. Quá khứ hoàn thành giả định

### a. Hình thức

Quá khứ hoàn thành giả định có hình thức giống như thì quá khứ hoàn thành (**had + Vp2**)

### b. Cách dùng

\* Dùng trong mệnh đề điều kiện của **câu điều kiện loại 3** để diễn tả những giả thuyết không có thật ở trong quá khứ.

### Cấu trúc:

**If + S + V (quá khứ hoàn thành)+..., S + would/ could + have + Vp2**

### Ví dụ:

- If I **had seen** the film last night, I **could have told** you about it.
- If I **had known** you were ill, I **would have visited** you.

\* Dùng sau "wish/ If only" để diễn đạt ý cầu mong hoặc giả định đã không xảy ra trong quá khứ.

### Cấu trúc:

**(S + wish)/if only + S + V (quá khứ hoàn thành)**

### Ví dụ:

- I **wish** that I **hadn't spent** so much money.
- **If only** she **had asked** someone's advice.

### Lưu ý:

Ta có thể dùng **wished** thay thế mà không làm thay đổi thì của mệnh đề phía sau.

- Ví dụ: I **wished** (that) I **hadn't spent** so much money.

\* Dùng sau "as if / as though" để chỉ một giả định không có thật trong quá khứ.

### Cấu trúc:

**S1 + V (quá khứ đơn) + as if/as though + S2 + V (quá khứ hoàn thành)**

### Ví dụ:

- He looked frightened **as if** he **had seen** ghosts.
- He talked **as though** he **had known** everything about it.

## TIẾNG ANH Ms. HUYỀN

**Lưu ý:** Hai công thức giả định với "as if" và "as though" chỉ được áp dụng khi chúng chỉ một điều đối lập với thực tế ở hiện tại hoặc quá khứ. Nếu nó chỉ một dự đoán về một điều gì đó mà nó có thể xảy ra hoặc không thì ta không áp dụng hai công thức giả định trên.

### Ví dụ:

- It looks **as if** it's **going to** rain. (*Perhaps it will rain.*)

\* Dùng với cấu trúc **would rather** (hai chủ ngữ) để chỉ một mong muốn đã không xảy ra trong quá khứ.

### Cấu trúc:

**S1 + would rather that + S2 + V (quá khứ hoàn thành)**

### Ví dụ:

- Bob **would rather** that Jill **had gone** to class yesterday. (*Jill did not go to class yesterday*)
- Bill **would rather** that his wife **hadn't divorced** him. (*His wife divorced him.*)

## IV. BÀI TẬP ÁP DỤNG

**Exercise 1: Chọn phương án đúng để hoàn thành những câu sau đây:**

- It is necessary that children \_\_\_\_\_ of their old parents.  
A. takes care      B. to take care      c. take care      D. took care
- I wish you \_\_\_\_\_ complaining about the weather.  
A. would stop      B. stop      c. stopped      D. had stopped
- It is essential that every student \_\_\_\_\_ to learn English at university.  
A. had      B. have      c. has      D. to have
- We wish we \_\_\_\_\_ a large house but we can't afford it now.  
A. have      B. had      c. can have      D. will have
- My friend won't lend me his car. I wish \_\_\_\_\_  
A. he lent me his car      B. he didn't lend me his car  
C. he would lend me his car      D. he will lend me his car
- I'm sorry I haven't got any money on me. I wish \_\_\_\_\_  
A. I have got no money on me      B. I have some money on me  
C. I had some money on me      D. I had got no money on me
- My friends didn't take part in the game. I wish \_\_\_\_\_  
A. my friends took part in the game      B. my friends had taken part in the game  
C. my friends would take part in the game      D. my friends did take part in the game
- It wasn't fine yesterday. I wish \_\_\_\_\_  
A. it was fine yesterday      B. it would fine yesterday  
C. it will fine yesterday      D. it had been fine yesterday
- I wish I \_\_\_\_\_ Psychology when I was a college student.  
A. had studied      B. would study      C. studied      D. studied
- I wish someone \_\_\_\_\_ to help me with that work tomorrow.  
A. offer      B. offered      C. would offer      D. had offered
- If only I \_\_\_\_\_ play the guitar as well as you!

**TIẾNG ANH Ms. HUYỀN**

- A. would                      B. should                      C. could                      D. might
12. When I saw Tom, he looked \_\_\_\_\_ he had been ill.  
A. so                      B. such as                      C. the same                      D. as if
13. Mrs White always talks to her baby as though he \_\_\_\_\_ an adult.  
A. is                      B. were                      C. had been                      D. will be
14. When he came out of the room, he looked \_\_\_\_\_ he had seen a ghost.  
A. as                      B. as though                      C. when                      D. if
15. Susan's doctor insists \_\_\_\_\_ for a few days.  
A. that she is resting    B. her resting                      C. that she rest                      D. her to rest
16. The doctor suggested that his patient \_\_\_\_\_  
A. stop smoking    B. stops smoking                      C. stopped smoking    D. to stop smoking
17. It is necessary that he \_\_\_\_\_ the books.  
A. find                      B. doesn't find                      C. don't find                      D. did not find
18. It has been proposed that we \_\_\_\_\_ the topic.  
A. to change                      B. changed                      C. changing                      D. change
19. It's important that every student \_\_\_\_\_ all the lectures.  
A. attends                      B. attend                      C. has attended                      D. attended
20. It's time we all \_\_\_\_\_ now.  
A. leave                      B. to leave                      C. left                      D. have left
21. He acts as if he \_\_\_\_\_ English perfectly.  
A. know                      B. knew                      C. have known                      D. had known
22. She acted as though she \_\_\_\_\_ him before.  
A. knew                      B. know                      C. had known                      D. has known
23. I would rather that I \_\_\_\_\_ him to my birthday party yesterday.  
A. invited                      B. have invited                      C. had invited                      D. invite
24. She would rather Mary \_\_\_\_\_ here right now.  
A. be                      B. were                      C. was                      D. were/ was
25. I suggest that he \_\_\_\_\_ harder  
A. should study    B. study                      C. studied                      D. should study/ study

The older.....

**Exercise 2: Biến đổi câu**

1. Please don't tell anyone about it.  
- *I'd rather you* .....
2. I would prefer you deliver the sofa this afternoon.  
- *I'd rather you* .....
3. "Why don't you ask her yourself?"  
- *My friend suggests that* .....

**TIẾNG ANH Ms. HUỖN**

4. She urged her husband to apply for the post in the government.

- *She urged that her husband* .....

5. They insisted on my coming early.

- *They insisted that* .....

6. An accountant needs to master computer science.

- *It is necessary that* .....

7. It's time for us to leave now.

- *It's time we* .....

8. What a pity! Your sister can't come with us.

- *If only*.....

9. Everyone finds it important for us to do something save the environment.

- *It is important that we* .....

10. Michael lost his job last month, so he cannot buy a car.

- *If Michael*.....

11. He regrets applying for the job in that company.

- *He wishes* .....

12. The headmaster insists on every schoolgirl's wearing ao dai every Monday.

- *The headmaster insists that* .....

13. They advise her to eat less meat and fat to keep herself healthy.

- *It is advisable that she* .....

14. Naturally, a child had better respect his parents.

- *It is natural that* .....

15. He needs to come to the interview early.

- *It is necessary that* .....

16. She must find it important to take two medicines every day.

- *It is important that* .....

17. It's too late. He must go home.

- *It's high time he*.....

18. Every student must wear uniform. It is obligatory.

- *It is obligatory that* .....

## TIẾNG ANH Ms. HUYỀN

19. They recommended her to go to the best doctor in town.

- *They recommended that she* .....

20. The man demanded to be told everything about the accident.

- *The man demanded that* .....

### Exercise 3: sửa lỗi sai trong những câu sau đây (nếu cần thiết):

1. The teacher demanded that the student left the room.
2. It was urgent that he called her immediately.
3. It was very important that we delay discussion.
4. She intends to move that the committee suspends discussion on this issue.
5. The King decreed that the new laws took affect the following month.
6. I propose that you should stop this rally.
7. It is of great importance that he speaks to the Dean before leaving for his location.
8. It's time we come back home.
9. The child ate as though he was hungry for days.
10. It's time for you went to bed.
11. I would rather that the weather is fine tomorrow morning.
12. I'd rather she not go with you now.
13. She walks as if she had a wooden leg.
14. I wish I finished my work last night.
15. Minh's Mother would rather that she met her friend last week.

THE END